

PHỤ LỤC SỐ 16

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN ĐAN PHƯỢNG

(Kèm theo Quyết định số/2024/QĐ-UBND ngày/...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	THỊ TRẤN												
1	Quốc lộ 32												
+	Đoạn từ giáp Hoài Đức đến ngã ba (Tượng đài)	46 023	29 455	23 567	21 385	19 127	11 859	6 783	5 712	11 827	7 333	4 389	3 696
+	Đoạn từ Tượng đài đến hết thị trấn Phùng (QL32 cũ)	44 022	28 174	22 542	20 455	18 295	11 344	6 488	5 464	11 313	7 014	4 198	3 535
+	Đoạn QL32 mới: từ Tượng Đài đến hết thị trấn Phùng	40 020	26 013	20 873	18 975	16 632	10 472	6 007	5 070	10 285	6 477	3 888	3 280
2	Tỉnh lộ 417 (Tỉnh lộ 83 cũ)	36 018	24 132	19 468	17 761	13 910	9 318	4 853	4 220	8 602	5 763	3 140	2 730
3	Đường Tân Hội (Từ đầu đường đến cuối đường)	36 018	24 132	19 468	17 590	13 910	9 318	4 853	4 220	8 602	5 763	3 140	2 730
4	Đường Phùng (Đường Quốc lộ 32 cũ)	44 022	28 174	22 542	20 455	18 295	11 344	6 488	5 464	11 313	7 014	4 198	3 535
5	Đường từ đường QL32 đi cụm công nghiệp thị trấn Phùng	36 018	24 132	19 468	17 590	13 910	9 318	4 853	4 220	8 602	5 763	3 140	2 730
6	Đường Phùng Hưng	28 681	19 790	16 047	14 687	8 308	6 238	4 337	3 870	5 137	3 858	2 806	2 505
7	Đường Phượng Trì (Cho đoạn từ Ngã ba giao Quốc lộ 32 (mới) tại Km21+400 đến ngã ba giao Quốc lộ 32 (cũ) tại cổng làng Phượng Trì, địa phận Xóm Dền, Xóm Chùa)	30 015	20 410	16 508	15 085	8 694	6 434	4 463	3 977	5 376	3 978	2 888	2 573

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Thụy Ứng (Cho đoạn từ ngã ba giao Quốc lộ 32 (mới) tại Km21 đến ngã ba giao chân đê tả Đáy tại địa phận Tổ dân phố Thụy Ứng)	30 015	20 410	16 508	15 085	8 694	6 434	4 463	3 977	5 376	3 978	2 888	2 573
9	Đường Ô Diên: Đoạn từ ngã ba giao cắt quốc lộ 32 tại Km 21 từ ngã ba giao cắt quốc lộ 32 tại Km 21 (thuộc tổ dân phố Tây Sơn, thị trấn Phùng) đến hết địa phận thị trấn Phùng đến ngã ba giao cắt đường liên xã Liên Hồng - thị trấn Phùng - Đan Phượng - Hạ Mỗ tại công làng Trúng Đích, thôn Trúng Đích, xã Hạ Mỗ	36 018	24 132	19 468	17 590	13 910	9 318	4 853	4 220	8 602	5 763	3 140	2 730
10	Đường Song Phượng: Đoạn từ ngã ba giao cắt quốc lộ 32 tại km20-Công chào huyện Đan Phượng (tổ dân phố Tây Sơn, thị trấn Phùng) đến ngã ba giao đê tả Đáy tại Nghĩa trang nhân dân thôn Thống Nhất, xã Đan Phượng	30 015	20 410	16 508	15 085	8 694	6 434	4 463	3 977	5 376	3 978	2 888	2 573
II	KHU VỰC GIÁP RANH												
a	Đường Quốc lộ												
1	Quốc lộ 32: Đoạn qua xã Tân Lập	42 688	27 747	22 264	20 240	13 659	10 109	8 055	6 374	8 445	6 250	5 211	4 124
b	Đường địa phương												
1	Đường tỉnh lộ 422: Đoạn qua xã Tân Lập	28 582	19 722	15 991	14 636	9 314	6 426	5 021	4 199	5 914	4 081	3 335	2 790
2	Đường đê Sông Hồng qua xã Liên Trung												
+	Đoạn đường trong đê	22 968	16 078	13 068	11 979	7 484	5 239	4 103	3 437	5 322	3 726	3 053	2 558
+	Đoạn đường ngoài đê	20 880	14 616	11 880	10 890	6 804	4 763	3 730	3 125	4 838	3 387	2 775	2 325

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường giao thông liên xã Liên Trung	22 968	16 078	13 068	11 979	7 484	5 239	4 103	3 437	4 838	3 387	2 775	2 325
4	Đường giao thông liên xã Tân Lập	26 796	18 489	14 992	13 721	8 554	6 329	5 045	3 992	5 530	4 092	3 413	2 700
III	VEN TRỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG												
a	Đường Quốc lộ												
2	Đường quốc lộ 32												
	Đường quốc lộ 32: Đoạn qua địa phận xã Đồng Tháp	30 015	20 410	16 508	15 085	8 306	7 543	6 047	5 550	5 135	4 664	3 913	3 590
b	Đường địa phương												
5	Đường tỉnh lộ 417 (đường tỉnh lộ 83 cũ)												
-	Đoạn từ giáp thị trấn Phùng đến giáp đê sông Hồng	20 138	14 499	11 840	10 885	5 573	5 359	4 337	4 005	3 538	3 402	2 881	2 660
-	Đoạn từ đê sông Hồng đến giáp huyện Phúc Thọ	14 616	10 962	9 009	8 316	4 234	4 052	3 299	3 059	2 688	2 573	2 193	2 033
6	Đường tỉnh lộ 422 (đường 79 cũ) qua địa phận xã Tân Hội và Liên Hà	24 685	17 279	14 045	12 874	6 831	6 387	5 145	4 735	4 337	4 055	3 418	3 146
7	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Liên Hà, Tân Hội	15 312	11 331	9 293	8 567	4 356	4 188	3 403	3 151	2 816	2 707	2 303	2 131
8	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đan Phượng, Song Phượng	12 122	9 213	7 587	7 012	3 604	3 406	2 778	2 580	2 330	2 202	1 880	1 745

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đồng Tháp, Hạ Mỗ, Hồng Hà, Liên Hồng, Phương Đình, Thượng Mỗ	10 527	8 106	6 688	6 189	3 130	2 996	2 450	2 276	2 024	1 937	1 658	1 540
10	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Thọ An, Thọ Xuân, Trung Châu	7 656	6 048	5 009	4 646	2 417	2 236	1 834	1 709	1 563	1 445	1 241	1 156
12	Tuyến đường N12 đi qua địa bàn 3 xã thị trấn gồm: thị trấn Phùng, xã Thượng Mỗ và xã Hạ Mỗ (Từ nối với đường quốc lộ 32 - đoạn từ Hoài Đức đến ngã Tượng đài đến cầu Trùng Dích xã Hạ Mỗ)	24 685	17 279	14 045	12 874	6 831	6 387	5 145	4 735	4 337	4 055	3 418	3 146
13	Đường Tân Lập: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Vạn Xuân tại ngã tư Trời đến ngã ba giao cắt đường liên xã Tân Lập - Tân Hội cạnh Nghĩa trang liệt sĩ xã Tân Lập	28 582	19 722	15 991	14 636	9 314	6 426	5 021	4 199	5 914	4 081	3 335	2 790
14	Đường Văn Sơn: Đoạn từ ngã tư giao cắt tại điểm cuối phố Tân Hội (cạnh chùa Thượng Hội) đến ngã ba giao cắt đê quai Liên Hà - Liên Trung, cạnh Nghĩa trang nhân dân xã Liên Hà	15 312	11 331	9 293	8 567	4 356	4 188	3 403	3 151	2 816	2 707	2 303	2 131
15	Đường Hồng Thái: Đoạn từ ngã ba giao cắt đê quai Liên Hồng và đê hữu Hồng tại thôn Tô, xã Liên Hồng và di tích miếu Xương Rồng đến đoạn ngã ba giao cắt đường đê Tiên Tân và đê hữu Hồng tại thôn Tiên Tân, xã Hồng Hà	22 968	16 078	13 068	11 979	7 484	5 239	4 103	3 437	5 322	3 726	3 053	2 558
16	Đường Song Phượng: Từ hết địa phận thị trấn Phùng đến ngã ba giao đê tả Đáy tại Nghĩa trang nhân dân thôn Thống Nhất, xã Đan Phượng	30 015	20 410	16 508	15 085	8 694	6 434	4 463	3 977	5 376	3 978	2 888	2 573

PHỤ LỤC SỐ 17

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN ĐÔNG ANH

(Kèm theo Quyết định số/2024/QĐ-UBND ngày/...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	THỊ TRẤN												
1	Quốc lộ 3 (đoạn qua thị trấn Đông Anh)	46 023	29 455	23 567	21 385	14 904	9 912	8 346	7 512	9 216	6 129	5 400	4 860
2	Đường Cao Lỗ (đoạn qua thị trấn Đông Anh)	46 023	29 455	23 567	21 385	14 904	9 912	8 346	7 512	9 216	6 129	5 400	4 860
3	Đường Đào Cam Mộc	36 018	24 132	19 468	17 761	13 414	8 449	4 756	4 257	8 294	5 225	4 052	3 730
4	Đường từ ngã tư nhà máy ô tô 1/5 đi nhà máy ô tô Cổ Loa	40 687	26 447	21 220	19 291	13 973	9 781	7 825	7 042	8 640	6 048	5 063	4 556
5	Đường từ Quốc Lộ 3 đi Công ty Đông Thành	40 687	26 447	21 220	19 291	13 973	9 781	7 825	7 042	8 640	6 048	5 063	4 556
6	Đường từ Quốc Lộ 3 qua ga Đông Anh đến Ấp Tó	40 687	26 447	21 220	19 291	13 973	9 781	7 825	7 042	8 640	6 048	5 063	4 556
7	Đường Hùng Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cao Lỗ tại Bệnh viện đa khoa Đông Anh đến hết địa bàn thị trấn Đông Anh)	36 018	24 132	19 468	17 761	13 414	8 449	4 756	4 257	8 294	5 225	4 052	3 730
8	Đường Kính Nỗ: Đoạn từ ngã ba giao cắt tại điểm cuối Đản Dị và Ga Đông Anh (ngã ba Ấp Tó) đến ngã ba giao cắt Thụy Lâm tại thôn Lương Quy) (Thuộc địa bàn thị trấn Đông Anh)	36 018	24 132	19 468	17 761	13 414	8 449	4 756	4 257	8 294	5 225	4 052	3 730

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Lâm Tiên	40 687	26 447	21 220	19 291	13 973	9 781	7 825	7 042	8 640	6 048	5 063	4 556
10	Đường Lê Đình Thiệp (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt quốc lộ 3 tại tô 3,4 thị trấn Đông Anh hết địa bàn thị trấn Đông Anh)	36 018	24 132	19 468	17 761	13 414	8 449	4 756	4 257	8 294	5 225	4 052	3 730
11	Đường Phúc Lộc (thuộc địa bàn thị trấn Đông Anh)	36 018	24 132	19 468	17 761	13 414	8 449	4 756	4 257	8 294	5 225	4 052	3 730
12	Đường Uy Nỗ (thuộc địa bàn thị trấn Đông Anh)	36 018	24 132	19 468	17 761	13 414	8 449	4 756	4 257	8 294	5 225	4 052	3 730
13	Đoạn đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua khu đất đấu giá X3, xã Uy Nỗ đến ngã ba đường Phúc Lộc	36 018	24 132	19 468	17 761	13 414	8 449	4 756	4 257	8 294	5 225	4 052	3 730
III	VEN TRỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH												
a	Quốc lộ												
1	Quốc lộ 3												
-	Đoạn Cầu Đuông-Cầu Đôi	27 347	18 869	15 300	14 004	10 143	7 404	5 963	5 490	6 272	4 579	3 859	3 553
-	Đoạn thị trấn Đông Anh - Ngã tư Nguyên Khê (qua các xã Vĩnh Ngọc, Tiên Dương, Uy Nỗ, Nguyên Khê)	32 816	22 643	18 360	16 804	12 172	8 884	7 156	6 588	7 526	5 494	4 631	4 263
-	Đoạn ngã tư Nguyên Khê - Phù Lỗ	19 010	13 877	11 357	10 455	7 245	5 434	4 260	3 922	4 480	3 360	2 756	2 538

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Quốc lộ 23 và Đường 23B												
-	Quốc lộ 23 (từ dốc Đại Độ đi qua xã Võng La, Đại Mạch đến hết địa phận Hà Nội)	14 007	10 645	8 766	8 102	5 680	4 318	3 499	3 234	3 512	2 669	2 264	2 093
-	Quốc lộ 23 qua Kim Chung-Võng La (từ ngã ba giao cắt đường vành đai khu công nghiệp Đông Anh qua xã Kim Chung - Võng La đến ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 23 đoạn giáp huyện Mê Linh)	13 340	10 138	8 349	7 717	4 782	3 729	2 677	2 515	2 957	2 307	1 733	1 628
-	Đường 23B (đoạn từ ngã tư Biên thể qua xã Tiên Dương, Vân Nội, Nam Hồng đến hết địa phận Hà Nội)	19 010	13 877	11 357	10 455	7 245	5 434	4 260	3 922	4 480	3 360	2 756	2 538
3	Đường từ Đường Võ Văn Kiệt qua xã Hải Bôi, xã Vĩnh Ngọc đến Quốc lộ 3	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
4	Đường Võ Nguyên Giáp	14 007	10 645	8 766	8 102	5 680	4 318	3 499	3 234	3 512	2 669	2 264	2 093
5	Đường Võ Văn Kiệt	14 007	10 645	8 766	8 102	5 680	4 318	3 499	3 234	3 512	2 669	2 264	2 093
6	Đường Hoàng Sa	14 007	10 645	8 766	8 102	5 680	4 318	3 499	3 234	3 512	2 669	2 264	2 093
7	Đường Trường Sa	14 007	10 645	8 766	8 102	5 680	4 318	3 499	3 234	3 512	2 669	2 264	2 093

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
b	Đường địa phương												
8	Đường Anh Dũng (Cho đoạn từ ngã ba giao đường liên xã Kim Nỗ - Kim Chung tại công làng thôn Bắc đến ngã ba giao cắt đường dẫn chân cầu Thăng Long tại thôn Cổ Điền, xã Hải Bối)	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
9	Đường Bắc Hồng (từ cầu Đò So bắc qua sông Cà Lồ đến ngã ba cắt đường thôn Thượng Phúc và thôn Quan Âm, xã Bắc Hồng)	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548
10	Đường Cao Lỗ (đoạn thuộc xã Uy Nỗ)	36 018	24 132	19 468	17 761	13 414	8 449	4 756	4 257	8 294	5 225	4 052	3 730
11	Cầu Kênh giữa di UBND xã Kim Nỗ đến di tích Viên Nội	11 484	8 843	7 296	6 752	4 297	3 201	2 523	2 367	2 778	2 070	1 706	1 601
12	Cây gạo Ba Đê (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Hoàng Sa tại chợ thôn Đông đến ngã ba giao đê tả sông Hồng tại thôn Đông, đối diện điểm canh đê số 10)	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
13	Đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua thôn Nguyên Khê đến Ngã 3 chợ Kim, xã Xuân Nộn	14 355	10 766	8 848	8 168	5 821	4 366	3 531	3 260	3 763	2 822	2 389	2 205
14	Chợ Vân Trì đi ga Bắc Hồng	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường Cổ Loa (từ ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 3 đến ngã ba giao cắt đường Cao Lỗ đoạn ngã tư xây sá)	18 183	13 274	10 863	10 001	6 930	5 198	4 075	3 751	4 480	3 360	2 756	2 538
16	Công ty phụ tùng đến đường kinh tế miền Đông (xã Việt Hùng)	9 889	7 713	6 377	5 908	3 665	2 858	2 258	2 119	2 369	1 848	1 526	1 434
17	Đường Dân Dị (từ ngã ba giao cắt với đường Cao Lỗ đến điểm giao cắt với đường Ga Đông Anh)	27 347	18 870	15 301	14 003	10 143	7 404	5 964	5 491	6 272	4 579	3 859	3 553
18	Đường Đào Cam Mộc thuộc địa phận xã Uy Nỗ, Việt Hùng	27 347	18 870	15 301	14 003	10 143	7 404	5 964	5 491	6 272	4 579	3 859	3 553
19	Đường Đào Duy Tùng	18 183	13 274	10 863	10 001	6 930	5 198	4 075	3 751	4 480	3 360	2 756	2 538
20	Đường Tầm Xá (từ ngã ba giao cắt đường Trường Sa tại công viên nghĩa trang Tầm Xá- Vĩnh Thanh đến ngã ba giao chân đê tả sông Hồng tại thôn Đoài - Đông, xã Tầm Xá	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
21	Đoạn từ Ngã 3 giao cắt đường Cao Lỗ (Giáp UBND xã Uy Nỗ) đến ngã ba giao cắt đường Đào Duy Tùng	18 183	13 273	10 863	10 002	6 930	5 198	4 075	3 752	4 480	3 360	2 756	2 538
22	Đường Lê Đình Thiệp (từ giáp thị trấn Đông Anh đến đến ngã ba giao cắt đường DKĐT "Hùng Sơn", cạnh Nhà tang lễ Đông Anh (TDP 1, TT. Đông Anh))	27 347	18 870	15 301	14 003	10 143	7 404	5 964	5 491	6 272	4 579	3 859	3 553

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đoạn từ nút giao thông giữa đường 5 kéo dài với đường Võ Văn Kiệt đến Nhà máy bia Hà Nội Mê Linh (hết địa phận Đông Anh)	13 642	10 368	8 538	7 891	5 532	4 205	3 407	3 150	3 512	2 669	2 264	2 093
24	Đường Dục Nội (từ ngã ba Việt Hùng-Cao Lỗ đến ngã ba rẽ vào UBND xã Việt Hùng)	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
25	Đường Dục Tú (đoạn từ Quốc lộ 3 ngã ba rẽ vào trục kinh tế miền đông cũ, phố Lộc Hà xã Mai Lâm đến ngã ba sát với UBND xã Dục Tú)	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
26	Đường cầu Kênh Giữa qua Nam Hồng, ga mới Bắc Hồng - cầu Đò So (đoạn từ ngã ba giao cắt đường thôn Thượng Phúc và thôn Quân Âm, xã Bắc Hồng đến thôn Tăng My, xã Nam Hồng)	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548
27	Đường từ Dốc Vân thuộc địa phận xã Mai Lâm, huyện Đông Anh đi xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	19 343	13 927	11 372	10 455	7 004	5 043	4 053	3 726	4 838	3 612	2 773	2 143
28	Đường từ Khu di tích lịch sử Đền Sái đến đê Cà Lò	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548
29	Đường từ ngã ba giao cắt đường Kính Nỗ và đường Thụy Lâm qua thôn Lương Quy, xã Xuân Nộn (UBND xã Xuân Nộn) lên đê sông Cà Lò	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Đường từ ngã ba giao cắt đường Vân Trì đến ngã ba đường Hoàng Sa	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548
31	Đường từ nhà máy nước Bắc Thăng Long đi Bệnh viện Nhiệt đới Trung ương (Địa phận xã Võng La Kim Chung)	13 340	10 138	8 349	7 717	4 782	3 729	2 677	2 514	2 957	2 307	1 733	1 628
32	Đường từ Quốc Lộ 3 đi Công ty Đông Thành đi ga mới Bắc Hồng (đoạn qua các xã Nguyên Khê, Tiên Dương, Bắc Hồng)	18 183	13 274	10 863	10 001	6 930	5 198	4 075	3 751	4 480	3 360	2 756	2 538
33	Đường kinh tế miền Đông (qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà)	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548
-	Đoạn từ cuối đường Việt Hùng (trường Trung học cơ sở Việt Hùng) đến đầu đường Liên Hà (cầu Bài của xã Việt Hùng)	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548
-	Đoạn từ cuối đường Liên Hà (ngã ba thôn Thù Lỗ xã Liên Hà) đến đầu đường Vân Hà (ngã ba Cổ Châu)	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548
-	Đoạn từ cuối đường Vân Hà (lối rẽ vào thôn Châu Phong) đến cuối đường Dục Tú (ngã ba sát UBND xã Dục Tú)	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548
34	Ga Đông Anh (Đoạn từ Quốc lộ 3 đến ngã ba Áp Tó)	27 347	18 870	15 301	14 003	10 143	7 404	5 964	5 491	6 272	4 579	3 859	3 553

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Ga Kim Nỗ qua chợ Cổ Điển đến đê Sông Hồng	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548
36	Đường Gia Lương (Từ cuối Dục Nội (giáp Ga Cổ Loa) đến ngã ba giao cắt đi vào thôn Thư Cưu, xã Cổ Loa)	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
37	Đường Hải Bối (Từ ngã ba thôn Đồng Nhân, xã Hải Bối (cắt 6km đi cầu Thăng Long) đến đê Sông Hồng)	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
38	Đường Hùng Sơn (Giáp thị trấn Đông Anh đến ngã ba giao cắt đường liên thôn Đài Bi - Phúc Lộc tại thôn Phúc Lộc)	27 347	18 870	15 301	14 003	10 143	7 404	5 964	5 491	6 272	4 579	3 859	3 553
39	Đường Kính Nỗ (Thuộc địa bàn xã Xuân Nộn và Uy Nỗ)	27 347	18 870	15 301	14 003	10 143	7 404	5 964	5 491	6 272	4 579	3 859	3 553
40	Đường Lê Hữu Tựu (từ ngã tư Nguyễn Khê đến ngã ba giáp chùa Khê Nữ và Nhà văn hóa thôn Khê Nữ)	14 355	10 766	8 848	8 168	5 821	4 366	3 531	3 260	3 763	2 822	2 389	2 205
41	Đường Liên Hà (đoạn từ cầu Bài của xã Việt Hùng đi qua thôn Lỗ Khê, thôn Hà Hương, rẽ vào UBND xã Liên Hà đến ngã ba thôn Thù Lỗ xã Liên Hà)	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
42	Đường Nam Hà (từ đường kinh tế miền Đông qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà, Dục Tú)	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Đường Nam Hồng (Từ ngã ba Quốc lộ 23b đến ngã ba đi xã Bắc Hồng - thôn Tầng My, xã Nam Hồng)	11 484	8 843	7 296	6 752	4 297	3 201	2 523	2 367	2 778	2 070	1 706	1 601
44	Ngã ba giao đường Cổ Loa vào khu di tích Cổ Loa	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
45	Đường Nguyên Khê (từ Nhà văn hóa thôn Khê Nữ đến đập Sơn Du	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
46	Đường Phúc Lộc (Đoạn thuộc xã Uy Nỗ)	27 347	18 870	15 301	14 003	10 143	7 404	5 964	5 491	6 272	4 579	3 859	3 553
47	Đường Phương Trạch (Từ ngã tư thôn Phương Trạch (đối diện Vân Trì) đến đê Sông Hồng)	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
48	Đường Thụ Lâm: từ ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụ Lâm) đến ngã ba thôn Mạnh Tân (đường rẽ vào thôn Hương Trâm)	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548
49	Đường Thụ Lâm: từ ngã ba thôn Lương Quy (xã Xuân Nộn) đến ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụ Lâm)	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548
50	Đường Thụ Lợi: từ ngã ba thôn Mạnh Tân đến Khu di tích lịch sử Đền Sái	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
51	Đường Uy Nỗ xã Uy Nỗ (Từ Ngã ba Ga Đông Anh qua bệnh viện Bắc Thăng Long đến đường Chợ Kim đi Nguyên Khê)	27 347	18 870	15 301	14 003	10 143	7 404	5 964	5 491	6 272	4 579	3 859	3 553
52	Đường Vân Hà (đoạn từ ngã ba Cổ Châu đến ngã ba thôn Thiết Ứng và Ngọc Lôi đến lồi rẽ vào thôn Châu Phong)	11 484	8 843	7 296	6 752	4 297	3 201	2 523	2 367	2 778	2 070	1 706	1 601
53	Đường Vân Nội (Từ ngã ba giao cắt phố Vân Trì đến rẽ đi thôn Mỹ Nội, xã Bắc Hồng)	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
54	Đường Vân Trì (Từ ngã ba chợ Vân Trì, xã Vân Nội đến ngã ba giao cắt với đường đi xã Kim Nỗ)	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
55	Đường Việt Hùng (đoạn từ ngã ba Công Tráng Việt Hùng đi qua rẽ vào thôn Ấp Tó xã Uy Lỗ đến trường Trung học cơ sở Việt Hùng)	18 183	13 274	10 863	10 001	6 930	5 198	4 075	3 751	4 480	3 360	2 756	2 538
56	Đường Xuân Canh (từ ngã ba Dâu đến ngã ba giao cắt với đê Tả Sông Hồng)	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
57	Đoạn từ Ngã 3 giao cắt đường Cao Lỗ (Giáp UBND xã Uy Mỗ) đến ngã ba giao cắt đường Đào Duy Tùng	18 183	13 273	10 863	10 002	6 930	5 198	4 075	3 752	4 480	3 360	2 756	2 538
58	Đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua khu đất TĐC Bộ Công An qua UBND xã Mai Lâm đến đê sông Đuống	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
59	Đường từ ngã ba giao cắt đường QL23 qua sân gôn Vân Trì qua thôn Thọ Đa, thôn Bắc, xã Kim Nỗ đến ngã ba giao cắt đường từ khu di tích Viên Nội qua xã Kim Nỗ đến công làng thôn Bắc xã Kim Nỗ	11 484	8 843	7 296	6 752	4 297	3 201	2 523	2 367	2 778	2 070	1 706	1 601
60	Đường Đông Hội (Từ quốc lộ 3 - ngã ba thôn Đông Hội đến đê Sông Đuống)	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093

PHỤ LỤC SỐ 18

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN GIA LÂM

(Kèm theo Quyết định số/2024/QĐ-UBND ngày/...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	THỊ TRẤN												
a	Thị trấn Yên Viên												
1	Đường Đình Xuyên	42 067	27 344	21 568	19 608	13 562	8 718	4 882	4 339	8 387	5 391	3 159	2 808
2	Đường Hà Huy Tập	68 145	38 843	30 492	27 027	21 773	13 880	11 176	9 906	14 746	9 400	7 920	7 020
3	Đường Phan Đăng Lưu	42 067	27 344	21 568	19 608	13 562	8 718	4 882	4 339	8 387	5 391	3 159	2 808
4	Đường Thiên Đức	42 067	27 344	21 568	19 608	13 562	8 718	4 882	4 339	8 387	5 391	3 159	2 808
b	Thị trấn Trâu Quỳ												
5	Đường Chính Trung	51 920	33 748	26 620	24 200	16 727	10 370	5 933	4 995	10 343	6 412	3 839	3 232
6	Đường Cửu Việt	53 100	31 329	24 255	21 780	17 107	10 606	6 068	5 109	10 578	6 558	3 926	3 305
7	Đường Cổ Bi: đoạn qua thị trấn	50 888	31 550	24 668	22 296	16 394	10 164	5 815	4 896	10 138	6 285	3 763	3 168
8	Đoạn đường từ cuối phố Nguyễn Mậu Tài đến TDP Kiên Thành	51 920	33 748	26 620	24 200	16 727	10 370	5 933	4 995	10 343	6 412	3 839	3 232
9	Đường Đoàn Quang Dung: (Từ nhà văn hóa huyện Gia Lâm đến Bệnh viện đa khoa Gia Lâm)	51 920	33 748	26 620	24 200	16 727	10 370	5 933	4 995	10 343	6 412	3 839	3 232
10	Đường Ngô Xuân Quảng	61 065	36 028	27 893	25 047	19 674	11 802	6 733	5 968	12 165	7 299	4 356	3 861
11	Đường Nguyễn Đức Thuận	65 136	38 471	31 119	27 628	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
12	Đường Nguyễn Huy Nhuận (từ Nguyễn Đức Thuận đến hết ĐP TT Trâu Quỳ)	46 817	29 963	23 567	21 385	14 904	9 912	5 564	4 590	9 216	6 129	3 600	2 970

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Nguyễn Khiêm Ích: (Từ ngã ba giao cắt Ngô Xuân Quảng tại ngõ 237 đến ngã ba vào dự án tòa nhà thấp tầng Hải Phát)	53 100	31 329	24 255	21 780	17 107	10 606	6 068	5 109	10 578	6 558	3 926	3 305
14	Đường trong trường Đại học NN I (nối từ đường Ngô Xuân Quảng đến hết ĐP trường ĐHN I)	42 067	27 344	21 568	19 608	13 562	8 718	4 882	4 339	8 387	5 391	3 159	2 808
15	Đường từ Đại học Nông nghiệp I đến hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ	42 067	27 344	21 568	19 608	13 562	8 718	4 882	4 339	8 387	5 391	3 159	2 808
16	Đường từ tiếp giáp đường Nguyễn Đức Thuận đi qua tổ dân phố Kiên Thành đến giáp đường từ Đại học NN1 đến hết địa phận TT Trâu Quỳ	41 389	26 903	21 220	19 291	13 414	8 449	4 756	4 257	8 294	5 225	3 078	2 754
17	Đường Lý Thánh Tông (Đoạn qua thị trấn Trâu Quỳ)	56 050	38 675	30 828	28 215	18 058	11 195	6 405	5 393	11 166	6 922	4 144	3 489
18	Đường Nguyễn Bình (Đoạn qua thị trấn Trâu Quỳ)	61 065	36 028	27 893	25 047	19 674	11 802	6 733	5 968	12 165	7 299	4 356	3 861
19	Đường Nguyễn Mậu Tài	51 920	33 748	26 620	24 200	16 727	10 370	5 933	4 995	10 343	6 412	3 839	3 232
20	Đường Thành Trung: (Từ giao cắt ngã ba Ngô Xuân Quảng tại ngõ 333 đến khu nhà ở thấp tầng Hải Phát)	53 100	31 329	24 255	21 780	17 107	10 606	6 068	5 109	10 578	6 558	3 926	3 305
21	Đường Thuận An: (Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Mậu Tài - cạnh trụ sở mới của UBND huyện Gia Lâm đến Ngã ba giao cắt phố Thành Trung - cạnh lô đất đấu giá CT2 Handico, tại khu 31 ha, thị trấn Trâu Quỳ)	53 100	31 329	24 255	21 780	17 107	10 606	6 068	5 109	10 578	6 558	3 926	3 305
II	KHU VỰC GIÁP RANH												
a	Quốc lộ												
1	Quốc lộ 5: Đường Nguyễn Đức Thuận (đoạn qua xã Cổ Bi)	64 032	37 819	31 119	27 628	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Quốc lộ 5 Đường Nguyễn Văn Linh (Đoạn qua xã Cỏ Bi)	64 032	37 819	31 119	27 628	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
2	Quốc lộ 1B: Từ Cầu Thanh Trì đi Lạng Sơn	64 032	37 819	31 119	27 628	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
	Đường gom Cầu Thanh Trì: địa phận xã Đông Dư	30 531	20 761	17 593	15 345	10 161	7 620	6 448	5 596	6 451	4 838	4 284	3 718
b	Đường địa phương												
3	Đường Bát Khối	17 400	10 788	8 580	7 755	7 039	4 927	3 286	2 628	4 469	2 069	1 332	930
4	Đường Cỏ Bi (đốc Hội-giáp thị trấn Trâu Quỳ)	44 822	28 686	24 024	20 827	14 515	10 451	8 806	7 586	9 216	6 636	5 850	5 040
5	Đường đê Sông Hồng												
+	Đoạn đường trong đê	35 078	23 503	19 811	17 297	11 612	8 565	7 261	6 286	8 258	6 090	5 403	4 677
+	Đoạn đường ngoài đê	31 320	20 984	17 688	15 444	10 368	7 647	6 483	5 613	7 373	5 437	4 824	4 176
6	Đường Nam đê Sông Đuống (từ cầu Phù Đổng đến hết địa phận xã Cỏ Bi)												
+	Đoạn đường trong đê	25 984	17 929	14 538	13 306	8 256	5 779	3 854	3 083	5 871	4 110	2 867	2 293
+	Đoạn đường ngoài đê	23 200	16 008	12 980	11 880	7 371	5 160	3 441	2 752	5 242	3 670	2 560	2 048
7	Đường Lý Thánh Tông (đoạn qua xã Đông Dư)	49 300	31 552	26 425	22 908	15 965	11 496	9 685	8 344	10 136	7 683	6 435	5 794
9	Đường Trung Thành: (Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Đức Thuận - cạnh Ngân hàng NN&PTNN huyện Gia Lâm tại thôn Vàng, xã Cỏ Bi đến ngã ba giao cắt tại khu Địa 1, thôn Vàng, xã Cỏ Bi)	44 822	28 686	24 024	20 827	14 515	10 451	8 806	7 586	9 216	6 636	5 850	5 040
10	Tuyến đường từ giao với đường Nguyễn Đức Thuận đến Dự án cảng thông quan nội địa	43 500	27 840	23 315	20 213	14 087	10 143	8 546	7 362	8 944	6 440	5 677	4 891
11	Tuyến đường từ Dốc Xóm 1, xã Đông Dư đến Cụm Công nghiệp Bát Tràng	20 300	14 007	11 358	10 395	8 212	5 749	3 834	3 066	5 212	3 891	2 986	2 308

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
III	VEN TRỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG												
a	Quốc lộ												
1	Quốc lộ 1:												
-	Đường Hà Huy Tập (đoạn qua xã Yên Viên)	49 486	33 155	26 748	24 402	11 793	11 376	8 919	8 027	8 387	8 090	6 636	5 972
-	Đường Đặng Phúc Thông	35 438	24 098	19 491	17 811	9 360	9 009	6 679	5 908	5 120	4 928	3 823	3 381
2	Quốc lộ 5												
-	Đường Nguyễn Đức Thuận: từ cuối đường Nguyễn Văn Linh đến đường Kiên Thành (qua xã Phú Thị, Đặng Xá)	28 014	19 330	15 673	14 345	8 197	7 721	5 843	4 869	5 069	4 774	3 780	3 150
-	Đường Nguyễn Bình	28 014	19 330	15 673	14 345	8 197	7 721	5 843	4 869	5 069	4 774	3 780	3 150
3	Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 181 cũ) (từ đường Ý Lan đến hết địa phận Hà Nội)												
-	Đường Nguyễn Huy Nhuận (hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ đến Ý Lan)	27 283	18 825	15 264	13 971	7 983	7 520	5 690	4 742	5 069	4 774	3 780	3 150
-	Đường Dương Đức Hiền: (Từ ngã tư giao cắt đường Nguyễn Huy Nhuận - Ý Lan tại số nhà 240 Ý Lan đến đến ngã ba giao cắt đường vào Trường đại học công nghệ Dệt may Hà Nội tại Km5+00, giáp địa phận xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh)	27 283	18 827	15 265	13 970	7 983	7 520	5 690	4 742	5 069	4 774	3 780	3 150
4	Đoạn từ giáp cuối đường Kiều Kỳ đến hết địa phận Hà Nội	27 283	18 825	15 264	13 971	7 983	7 520	5 690	4 742	5 069	4 774	3 780	3 150

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Giáp Hải												
-	Đoạn qua xã Đa Tốn	30 160	20 810	16 874	15 444	9 311	8 346	6 106	5 080	5 093	4 566	3 495	2 908
-	Đoạn qua xã Đông Dư	36 192	24 611	19 906	18 190	9 559	9 200	6 821	6 033	5 229	5 033	3 904	3 454
6	Đường Kiều Kỳ	27 283	18 825	15 264	13 971	7 983	7 520	5 690	4 742	5 069	4 774	3 780	3 150
7	Đường Ý Lan												
-	Đoạn từ Cầu vượt Phú Thụy đến đoạn giao đường 181	27 283	18 825	15 264	13 971	7 983	7 520	5 690	4 742	5 069	4 774	3 780	3 150
-	Đoạn từ đoạn giao đường 181 đến đê Sông Đuống	27 283	18 825	15 264	13 971	7 983	7 520	5 690	4 742	5 069	4 774	3 780	3 150
b	Đường địa phương												
8	Đường Bát Tràng: (Từ đầu làng Bát Tràng tại đoạn giáp danh địa giới Chiêm Mai - Hưng Yên đến hết xóm 3 cuối làng Bát Tràng tại điểm giao cắt đường Giang Cao)	17 400	10 788	8 580	7 755	7 039	5 254	3 855	2 979	4 469	2 069	1 332	930
9	Cuối đường Đa Tốn đến đường Kiều Kỳ	21 866	15 744	12 856	11 819	8 845	6 603	4 845	3 744	4 928	3 969	3 308	2 756
10	Đường Đa Tốn	21 866	15 744	12 856	11 819	8 845	6 603	4 845	3 744	4 928	3 969	3 308	2 756
11	Đường Đặng Công Chất	43 500	26 970	21 450	19 388	10 367	10 000	7 840	7 056	7 372	7 111	5 833	5 250
12	Đường Đào Xuyên: (Từ ngã ba giao cắt đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - quốc lộ 5B đến ngã ba giao cắt đường Đa Tốn tại chợ Bún)	21 866	15 744	12 856	11 819	8 845	6 603	4 845	3 744	4 928	3 969	3 308	2 756
13	Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Yên Viên, xã Dương Hà (Quốc lộ 1A đến Quốc lộ 1B)	18 838	13 564	11 076	10 182	7 620	5 688	4 174	3 225	4 838	3 612	2 773	2 143

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Đinh Xuyên (qua xã Đinh Xuyên)	18 838	13 563	11 077	10 183	7 620	5 688	4 173	3 226	4 838	3 612	2 773	2 143
15	Đường đê Sông Hồng	25 334	17 734	14 414	13 213	7 822	7 113	5 215	4 346	4 966	4 516	3 465	2 888
16	Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Phù Đổng, Trung Mậu												
-	Tuyến đường gom đê tả Đuống (đoạn từ QL1B đến ngã 3 giao với đê Đá, xã Phù Đổng)	22 736	16 370	13 367	12 289	9 197	6 865	5 038	3 893	4 928	3 969	3 308	2 756
-	Đường Đê sông đống: Đoạn từ ngã 3 giao với đê Đá, xã Phù Đổng đến hết địa phận huyện Gia Lâm	18 838	13 564	11 076	10 182	7 620	5 688	4 174	3 225	4 838	3 612	2 773	2 143
18	Đường Dương Hà (từ Đinh Xuyên qua UBND xã, trạm Y tế đến đê sông Đuống)	18 838	13 564	11 076	10 182	7 620	5 688	4 174	3 225	4 838	3 612	2 773	2 143
19	Đường Dương Quang (từ mương nước giáp Phú Thị đến ngã tư đầu thôn Yên Mỹ)	24 360	16 808	13 629	12 474	7 128	6 714	5 081	4 234	5 069	4 774	3 780	3 150
20	Đường từ hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ đi ngã ba Đa Tốn	21 866	15 744	12 856	11 819	8 845	6 603	4 845	3 744	4 928	3 969	3 308	2 756
21	Đường Dương Xá	27 283	18 825	15 264	13 971	7 983	7 520	5 690	4 742	5 069	4 774	3 780	3 150
22	Đường Gia Cốc: (Từ ngã ba giao cắt đường Kiều Kỵ tại Trường mầm non Kiều Kỵ đến ngã ba giao đường quy hoạch nối khu đô thị Ecopark và Vinhomes Ocean Park tại thôn Xuân Thụ)	27 283	18 825	15 264	13 971	7 983	7 520	5 690	4 742	5 069	4 774	3 780	3 150
23	Đường Giang Cao: (Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối đến hết làng Giang Cao, giáp xóm 3 cuối làng Bát Tràng)	17 400	10 788	8 580	7 755	7 039	5 254	3 855	2 979	4 469	2 069	1 332	930
24	Đường Lý Thánh Tông (Đoạn qua xã Đa Tốn)	46 400	31 088	25 080	22 880	11 058	10 667	8 363	7 527	7 864	7 585	6 222	5 600

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường Nguyễn Huy Phan (Từ ngã ba giao cắt đường Ý Lan tại thôn Yên Bình, xã Dương Xá đến ngã ba giao đường vành đai KĐT Đặng Xá, xã Đặng Xá)	27 283	18 825	15 264	13 971	7 983	7 520	5 690	4 742	5 069	4 774	3 780	3 150
26	Đường Nguyễn Quý Trị (Từ ngã tư giao cắt đường Kiều Kỳ tại chợ Kiều Kỳ đến ngã ba giao đường gom quốc lộ 5B (tại Km3+982) và đường đi xã Đa Tốn)	27 283	18 825	15 264	13 971	7 983	7 520	5 690	4 742	5 069	4 774	3 780	3 150
27	Đường Ninh Hiệp:												
-	Đoạn từ Dốc Lã đến Khu du lịch sinh thái Cánh Buồm Xanh	35 438	24 098	19 491	17 811	9 360	9 009	6 679	5 908	5 120	4 928	3 823	3 381
-	Đoạn từ Khu du lịch sinh thái Cánh Buồm Xanh đến hết địa phận xã Ninh Hiệp	27 283	18 825	15 264	13 971	7 983	7 520	5 690	4 742	5 069	4 774	3 780	3 150
28	Đường Ninh Hiệp - Đình Xuyên	18 838	13 564	11 076	10 182	7 620	5 688	4 174	3 225	4 838	3 612	2 773	2 143
29	Đường Phù Đổng	12 667	9 627	7 928	7 327	5 080	3 894	2 844	2 371	3 226	2 473	1 890	1 575
30	Đường Phú Thị (từ 181 qua trường THCS Tô Hiệu đến Mường nước giáp xã Dương Quang)	21 437	15 220	12 400	11 384	7 762	6 251	4 978	4 149	4 928	3 969	3 308	2 756
31	Đường Thiên Đức (Hà Huy Tập qua xã Yên Viên đến hết địa phận huyện Gia Lâm)	18 838	13 564	11 076	10 182	7 620	5 688	4 174	3 225	4 838	3 612	2 773	2 143
32	Đường Trung Hưng (Từ ngã ba giao cắt đường Trung Mầu tại thôn 2, xã Trung Mầu, cạnh chùa Hưng Đô đến ngã ba giao cắt chân đê tả Đuống tại thôn 3, xã Trung Mầu)	12 667	9 627	7 928	7 327	5 080	3 894	2 844	2 371	3 226	2 473	1 890	1 575
33	Đường Trung Mầu (Quốc lộ 1B đến hết địa phận Hà Nội)	12 667	9 627	7 928	7 327	5 080	3 894	2 844	2 371	3 226	2 473	1 890	1 575

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Tuyến đường Kim Lan - Văn Đức (từ khu sinh thái Kim Lan, tổ 8 đến thôn Trung Quan, xã Văn Đức)	10 150	6 293	5 005	4 524	4 071	3 120	2 279	1 900	2 585	1 982	1 514	1 262
35	Tuyến đường Phù Đổng Cầu Trạc (Từ đê tả Đuống đến hết địa phận Gia Lâm)	13 050	8 091	6 435	5 816	5 234	4 012	2 930	2 442	3 323	2 548	1 947	1 623
36	Đường Kim Lan: Cho đoạn từ cổng làng gồm Kim Lan, thuộc thôn 1, xã Kim Lan đến ngã tư giao cắt đường liên xã Văn Đức - Kim Lan tại thôn 5, xã Kim Lan	11 600	7 192	5 720	5 170	4 652	3 566	2 605	2 171	2 954	2 265	1 731	1 442
37	Tuyến đường từ Cửa Khẩu đê Bát Tràng đến hết địa phận làng Giang Cao	17 400	10 788	8 580	7 755	7 039	5 254	3 855	2 979	4 469	2 069	1 332	930
38	Tuyến đường từ cuối làng Giang Cao đến đoạn Giao đê sông Bắc Hưng Hải vào làng Bát Tràng	17 400	10 788	8 580	7 755	7 039	5 254	3 855	2 979	4 469	2 069	1 332	930
39	Đường Lê Chi (Từ ngã ba giao đường liên thôn Sen Hồ - Kim Hồ (tại cổng Doanh) đến ngã ba giao chân đê hữu Đuống tại thôn Chi Đông)	11 600	7 192	5 720	5 170	4 652	3 566	2 605	2 171	2 954	2 265	1 731	1 442
40	Tuyến đường từ Dốc Xóm 1, xã Đông Dư đến Cụm Công nghiệp Bát Tràng	17 400	10 788	8 580	7 755	7 039	5 254	3 855	2 979	4 469	2 069	1 332	930
41	Đường từ ngã ba giao cắt đường vào thôn Sen Hồ, cạnh đình Sen Hồ đến ngã ba giao đường liên thôn Sen Hồ - Kim Hồ	11 600	7 192	5 720	5 170	4 652	3 566	2 605	2 171	2 954	2 265	1 731	1 442
42	Sen Hồ (Từ ngã ba giao đường 181 (đối diện Học viện Tòa án) đến ngã ba giao cắt đường vào thôn Sen Hồ, cạnh đình Sen Hồ)	18 838	13 564	11 076	10 182	7 620	5 688	4 174	3 225	4 838	3 612	2 773	2 143
43	Đường Yên Thường	18 838	13 564	11 076	10 182	7 620	5 688	4 174	3 225	4 838	3 612	2 773	2 143

PHỤ LỤC SỐ 19

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số/2024/QĐ-UBND ngày/...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	THỊ TRẤN												
1	Vạn Xuân (đoạn qua Thị trấn trạm Trôi)	52 026	32 256	25 654	23 187	17 885	11 625	8 346	7 512	11 059	7 188	5 400	4 860
2	Đường tỉnh lộ 422 (đoạn từ giáp huyện Đan Phượng đến đường Triệu Túc)	36 018	24 132	19 468	17 761	11 923	7 988	4 452	3 895	7 373	4 940	2 880	2 520
3	Đường nối từ tỉnh lộ 422 đến công làng Giang Xá	26 013	18 209	14 801	13 567	8 197	5 984	4 209	3 748	5 069	3 700	2 723	2 425
4	Đường trục giao thông chính của làng Giang Xá (từ công làng Giang Xá đến hết địa phận thị trấn Trạm Trôi)	18 300	12 903	10 560	9 722	6 429	4 658	3 651	2 898	3 976	2 880	2 363	1 875
II	KHU VỰC GIÁP RANH												
a	Đường Quốc lộ												
1	Đại lộ Thăng Long (đoạn qua xã An Khánh)	51 040	31 134	24 684	22 264	17 107	11 405	9 314	7 762	11 059	7 373	6 300	5 250
2	Đường Vạn Xuân (đoạn qua xã Kim Chung)	53 360	32 550	25 806	23 276	17 885	11 923	9 737	8 114	11 059	7 373	6 300	5 250
b	Đường địa phương												
1	Đường Hoàng Tùng: Đoạn từ cuối đường Dương Nội đến ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long	39 626	25 757	20 667	18 788	13 064	9 507	8 047	6 949	8 294	6 036	5 346	4 618
2	Đường tỉnh lộ 70 (đoạn qua xã Vân Canh)	27 283	18 825	15 264	13 971	8 709	6 444	5 137	4 064	5 530	4 092	3 413	2 700

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường Triệu Túc (đoạn qua xã Kim Chung)	27 283	18 825	15 264	13 971	8 709	6 444	5 137	4 064	5 530	4 092	3 413	2 700
4	Đường Vân Canh: Đoạn từ ngã tư giao với đường vành đai 3,5 đến ngã tư giao đường 70 (ngã tư canh)	39 626	25 757	20 667	18 788	13 064	9 507	8 047	6 949	8 294	6 036	5 346	4 618
5	Đường Kim Thia: Đoạn từ ngã tư Sơn Đồng đến ngã tư giao với đường vành đai 3,5	35 078	23 503	18 960	17 297	11 612	8 565	7 261	6 286	7 373	5 437	4 824	4 176
6	Đường Chùa Tổng: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Dương Nội (đối diện đường Hữu Hưng) đến ngã tư giao đường dự án Liên khu vực 8 (km 4+460, tỉnh lộ 423), thuộc địa phận thôn Ngải Cầu, xã An Khánh	20 138	14 499	11 840	10 885	6 612	4 628	3 086	2 777	4 198	2 939	2 050	1 845
7	Đường An Khánh đi Lại Yên (đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến giáp xã Lại Yên)	35 078	23 503	18 960	17 297	11 612	8 565	7 261	6 286	7 373	5 437	4 824	4 176
8	Đường Cầu Khum-Vân Canh (đoạn từ giáp xã Lại Yên đến đường Vân Canh)	27 283	18 825	15 264	13 971	8 709	6 444	5 137	4 064	5 530	4 092	3 413	2 700
9	Đường An Khánh: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chùa Tổng tại thôn Ngải Cầu, xã An Khánh đến ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long tại cầu vượt An Khánh	35 078	23 503	18 960	17 297	11 612	8 565	7 261	6 286	7 373	5 437	4 824	4 176
10	Đường Liên xã đi qua xã La Phù (Từ ngã ba giao cắt với đường Chùa Tổng qua Đình La Phù đến giáp xã Đông La)	23 386	16 370	13 306	12 197	7 620	5 334	4 177	3 500	4 838	3 387	2 775	2 325

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường liên xã đi qua xã Đông La (Từ giáp xã La Phù đến giáp địa phận huyện Quốc Oai)												
-	Phía bên đồng	21 054	14 948	12 179	11 180	7 128	5 132	3 992	3 326	4 608	3 318	2 700	2 250
-	Phía bên bãi	19 140	13 781	11 253	10 346	6 534	4 770	3 659	3 049	4 224	3 084	2 475	2 063
12	Đường ven đê Tả Đáy đoạn qua xã Đông La												
-	Phía bên bãi	13 717	10 288	8 455	7 805	5 544	4 214	2 626	2 248	3 584	2 724	1 776	1 521
-	Phía bên đồng	15 312	11 331	9 293	8 567	5 920	4 442	2 769	2 372	3 827	2 871	1 873	1 604
III	VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG												
a	Đường quốc lộ												
1	Đường quốc lộ 32: Đoạn qua địa phận xã Đức Giang, Đức Thượng	34 017	22 791	18 387	16 774	8 466	8 108	6 086	5 477	5 235	5 014	3 938	3 544
2	Đại Lộ Thăng Long												
	Đoạn từ giáp xã An Khánh đến đê tả Đáy	41 470	26 541	21 236	19 663	9 623	9 181	7 451	6 707	6 221	5 935	5 040	4 536
	Đoạn từ đê tả Đáy đến cầu Sông Đáy	26 796	18 489	14 992	13 721	7 555	6 087	5 589	4 657	4 884	3 935	3 780	3 150
b	Đường địa phương												
1	Đường tỉnh lộ 422												
1.1	Đường Triệu Túc: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Nguyễn Viết Thứ - Kim Thià - Sơn Đồng (ngã tư Sơn Đồng) đến đường 422 đoạn qua thị trấn Trạm Trôi	18 838	13 564	11 076	10 182	6 186	4 329	2 887	2 598	3 927	2 749	1 918	1 726

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.2	Đường Sơn Đồng: Đoạn từ ngã tư Sơn Đồng đến ngã tư giao cắt với đường dự án Liên khu vực I tại điểm giáp ranh 2 xã Sơn Đồng và Yên Sở	18 838	13 564	11 076	10 182	6 186	4 329	2 887	2 598	3 927	2 749	1 918	1 726
1.3	Đường Quế Dương: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường dự án Liên khu vực I tại điểm giáp ranh 2 xã Sơn Đồng và Yên Sở đến ngã ba giao cắt đê Tả Đáy	18 838	13 564	11 076	10 182	6 186	4 329	2 887	2 598	3 927	2 749	1 918	1 726
1.4	Đường Bồ Quân: Đoạn từ ngã ba giao cắt đê Tả Đáy đến sông Đáy tại địa phận xã Yên Sở đến ngã ba giao cắt tại cầu kênh Yên Sở bắc qua sông Đáy	13 642	10 368	8 538	7 891	5 080	3 861	2 407	2 060	3 226	2 451	1 599	1 369
1.5	Đoạn từ Sông Đáy đến giáp địa phận Sài Sơn, huyện Quốc Oai	10 394	8 107	6 702	6 209	3 474	2 500	1 969	1 847	2 205	1 587	1 309	1 228
2.1	Đường Thượng Ốc: Đoạn từ cuối đường Chùa Tổng đến đê Tả Đáy	20 138	14 499	11 840	10 885	6 612	4 628	3 086	2 777	4 198	2 939	2 050	1 845
2.2	Đường Phương Quan: Đoạn từ ngã ba giao cắt đê Tả Đáy tại địa phận xã An Thượng đến hết địa phận huyện Hoài Đức	14 941	11 206	9 209	8 501	5 778	4 392	2 744	2 352	3 667	2 789	1 823	1 563
3	Đường Nguyễn Viết Thứ: Đoạn Từ Ngã tư Sơn Đồng đến ngã ba giao cắt đường gom chân đê tả Đáy, cạnh trụ sở UBND xã Song Phương	25 334	17 734	14 414	13 306	7 358	5 846	5 080	4 140	4 672	3 712	3 375	2 750

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.1	Đường Tiền Lệ: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Viết Thứ tại ngã tư Phương Bảng, xã Song Phượng đến ngã ba giao cắt đê tả Đáy tại thôn Tiền Lệ, xã Tiền Yên	12 667	9 627	7 928	7 327	4 234	3 259	2 032	1 938	2 688	2 070	1 350	1 288
4.2	Đường Lại Yên: Đoạn từ ngã tư Phương Bảng đến ngã ba Cầu Khum	20 138	14 499	11 840	10 885	6 612	4 628	3 086	2 777	4 198	2 939	2 050	1 845
5	Đường Vân Canh - An Khánh (đoạn từ xã An Khánh đến giáp xã Vân Canh)	25 334	17 734	14 414	13 306	7 358	5 846	5 080	4 140	4 672	3 712	3 375	2 750
6	Đường ven đê Tả Đáy												
	Bên Đông	15 312	11 331	9 293	8 567	5 920	4 442	2 769	2 372	3 827	2 871	1 873	1 604
	Bên Bãi	13 717	10 288	8 455	7 805	5 544	4 214	2 626	2 248	3 584	2 724	1 776	1 521
7	Đường ĐH05												
7.1	Từ giáp huyện Đan Phượng đến đường Kê Sầu	18 838	13 564	11 076	10 182	6 186	4 329	2 887	2 598	3 927	2 749	1 918	1 726
7.2	Đường Kê Sầu: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường Quế Dương tại xã Cát Quế đến ngã tư giao cắt với đường liên xã Đức Thượng - Dương Liễu tại Nhà máy xử lý nước thải Dương Liễu	18 838	13 564	11 076	10 182	6 186	4 329	2 887	2 598	3 927	2 749	1 918	1 726
7.3	Từ đường kê sầu đến đường Đại lộ Thăng Long	18 838	13 564	11 076	10 182	6 186	4 329	2 887	2 598	3 927	2 749	1 918	1 726
8	Đường Đào Trục: Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Viết Thứ tại thôn Gạch, xã Sơn Đông đến Trường Tiểu học Sơn Đông	18 838	13 564	11 076	10 182	6 186	4 329	2 887	2 598	3 927	2 749	1 918	1 726

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Lý Đàm Nghiên: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Triệu Túc đến ngã ba giao cắt đường vào xóm Hai Hiên, thôn Cao Trung, xã Đức Giang	19 999	10 399	9 861	8 913	7 556	4 911	3 526	3 174	4 673	3 037	2 282	2 054
10	Đường An Thái: Đoạn từ ngã ba giao đường Nguyễn Viết Thứ tại thôn Chiêu, xã Sơn Đồng đến ngã ba giao đường bờ trái sông Đan Hoài tại thôn Yên Thái, xã Tiền Yên	20 268	14 187	11 532	10 644	5 887	4 677	4 064	3 312	3 738	2 970	2 700	2 200
11	Đường Vân Côn: Đoạn từ ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long tại thôn Quyết Tiến, xã Vân Côn đến ngã ba giao cắt đối diện trụ sở UBND xã Vân Côn và Công an xã Vân Côn	18 757	12 942	10 494	9 605	5 289	4 261	3 912	3 260	3 419	2 754	2 646	2 205

PHỤ LỤC 28

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN THANH TRÌ

(Kèm theo Quyết định số/2024/QĐ-UBND ngày .../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	THỊ TRẤN												
1	Đường Ngọc Hồi												
-	Phía đối diện đường tàu	73 370	41 821	32 700	29 222	23 846	15 202	12 241	10 850	14 746	9 400	7 920	7 020
-	Phía đi qua đường tàu	54 694	33 363	26 451	23 858	17 885	11 625	8 346	7 512	11 059	7 188	5 400	4 860
2	Đường Phan Trọng Tuệ (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	64 032	37 139	29 146	26 110	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
3	Đường vào Công An huyện Thanh Trì (từ giáp đường Ngọc Hồi đi qua BCHQS đến trung tâm văn hóa huyện)	52 026	32 256	25 654	23 187	17 012	11 240	8 095	7 300	10 520	6 950	5 238	4 724
4	Đường Nguyễn Bắc (đoạn qua thị trấn Văn Điển)	58 696	36 418	30 360	26 148	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
5	Đường Tựu Liệt (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	64 032	37 139	29 146	26 110	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
6	Đường Tứ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	64 032	37 139	29 146	26 110	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
7	Đường vào Bệnh viện nội tiết (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết thị trấn Văn Điển)	64 032	37 139	29 146	26 110	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
8	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua nhà văn hóa xóm Bến đến đường Tứ Hiệp	50 025	31 016	24 668	22 296	16 394	10 164	5 815	5 007	10 138	6 285	3 763	3 240

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngân hàng Nông nghiệp đến hết thị trấn Văn Điển	50 025	31 016	24 668	22 296	16 394	10 164	5 815	5 007	10 138	6 285	3 763	3 240
10	Đường Vĩnh Quỳnh (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	50 025	31 016	24 668	22 296	16 394	10 164	5 815	5 007	10 138	6 285	3 763	3 240
11	Đường Nguyễn Bô (đoạn từ ngã ba giao cắt Ngọc Hồi tại cầu Văn Điển đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	61 248	35 524	27 878	24 974	19 958	13 472	10 911	9 687	12 902	8 709	7 380	6 553
12	Đường Cổ Điền (từ ngã ba giao cắt Ngọc Hồi tại số nhà 673 đi qua Trung tâm Thể dục thể thao huyện đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	50 025	31 016	24 668	22 296	16 394	10 164	5 815	5 007	10 138	6 285	3 763	3 240
III	KHU VỰC GIÁP RANH												
a	Quốc lộ												
1	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ địa phận Hoàng Mai đến giáp thị trấn Văn Điển)												
	+ Phía đối diện đường tàu	73 370	41 821	33 396	29 601	23 846	15 202	12 241	10 850	14 746	9 400	7 920	7 020
	+ Phía đi qua đường tàu	58 696	36 418	30 360	26 148	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
2	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ cuối Thị trấn Văn Điển đến hết xã Tứ Hiệp)												
	+ Phía đối diện đường tàu	54 694	33 363	26 451	23 858	17 885	12 594	10 502	9 014	11 059	7 788	6 795	5 833
	+ Phía đi qua đường tàu	40 687	26 447	21 220	19 291	13 414	9 762	8 263	7 137	8 294	6 036	5 346	4 618

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn địa phận huyện Thanh Trì	64 032	37 819	31 119	27 628	22 770	14 490	11 592	10 626	14 080	8 960	7 500	7 125
b	Đường địa phương												
1	Đường Cầu Brou (đoạn qua xã Thanh Liệt, Tân Triều, Tả Thanh Oai)	61 248	35 524	27 878	24 974	19 958	13 472	10 911	9 687	12 902	8 709	7 380	6 553
2	Đường Chiến Thắng đoạn qua xã Tân Triều	58 696	36 418	30 360	26 148	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
3	Đường Cổ Điền (từ giáp thị trấn Văn Điển đến xóm Kho làng Cổ Điền A)	44 822	28 686	22 952	20 827	14 515	10 451	8 806	7 586	9 216	6 636	5 850	5 040
4	Đường Đại Thanh (đoạn qua xã Tam Hiệp)	53 267	32 493	25 761	23 236	17 418	12 266	10 228	8 779	11 059	7 788	6 795	5 833
5	Đường bờ trái sông Tô Lịch (đoạn từ giáp cầu Quang qua Cầu nhà máy Sơn đến giáp quận Hoàng Mai)	52 316	31 913	25 301	22 821	17 107	12 047	10 045	8 622	11 059	7 788	6 795	5 833
6	Đường dọc phía hữu sông Nhuệ thuộc địa phận xã Hữu Hòa	21 054	14 948	12 179	11 180	7 128	5 600	3 422	2 737	4 608	3 620	2 315	1 851
7	Đường gom chân đê Sông Hồng (Đoạn qua xã Tứ Hiệp)	34 452	23 083	19 457	16 988	11 405	8 412	7 132	6 174	7 373	5 437	4 824	4 176
8	Đường gom chân Quốc lộ 1B đoạn qua xã Tứ Hiệp	51 040	31 668	26 400	22 737	18 144	12 248	9 919	8 806	12 902	8 709	7 380	6 553
9	Đường trục chính xã Tam Hiệp (Từ đường Phan Trọng Tuệ đến giáp sông Tô Lịch)	44 822	28 686	22 952	20 827	14 515	10 451	8 806	7 586	9 216	6 636	5 850	5 040
10	Đường từ Cầu Hữu Hòa đến Nhà Văn hóa xóm Cộng Hòa	25 520	17 609	14 278	13 068	7 841	5 041	2 821	2 510	5 069	3 259	1 909	1 698

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường từ Cầu Tó đến Cầu Hữu Hòa	34 452	23 083	19 457	16 988	11 405	8 412	7 132	6 174	7 373	5 437	4 824	4 176
12	Đường từ đê Sông Hồng đi xã Yên Mỹ (từ giáp đê Sông Hồng đến hết xã Yên Mỹ)	25 520	17 609	14 278	13 068	7 841	5 041	2 821	2 510	5 069	3 259	1 909	1 698
13	Đường từ đình Văn Điền đến chùa Văn Điền thuộc thị trấn Văn Điền	53 267	32 493	25 761	23 236	17 418	12 266	10 228	8 779	11 059	7 788	6 795	5 833
14	Đường từ đường Chiến Thắng đi qua Ban Công an xã, Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Triều đến Nguyễn Xiển	64 032	37 819	31 119	27 628	22 770	14 490	11 592	10 626	14 080	8 960	7 500	7 125
15	Đường từ đường Kim Giang đến Trung tâm dạy nghề học viện Quốc tế	39 626	25 757	20 667	18 788	13 064	9 507	8 047	6 951	8 294	6 036	5 346	4 618
16	Đường từ đường Kim Giang qua khu tập thể quân đội 664 đến Đình Phạm Tu	35 078	23 503	19 811	17 297	11 612	8 565	7 261	6 286	7 373	5 437	4 824	4 176
17	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp thị trấn Văn Điền	44 822	28 686	22 952	20 827	14 515	10 451	8 806	7 586	9 216	6 636	5 850	5 040
18	Đường từ hết đường Tựu Liệt đến hết địa bàn huyện Thanh Trì	39 626	25 757	20 667	18 788	13 064	9 507	8 047	6 951	8 294	6 036	5 346	4 618
19	Đường Vũ Lăng (Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Bặc tại chùa Văn Điền đến Ngã ba giao đường Ngũ Hiệp)	58 696	36 418	30 360	26 148	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
20	Đường Kim Giang (từ giáp quận Hoàng Mai đến giáp đường Cầu Bươu)	64 032	37 819	31 119	27 628	22 770	14 490	11 592	10 626	14 080	8 960	7 500	7 125
21	Đường Nguyễn Bặc (đoạn từ giáp thị trấn Văn Điền đến ngã tư giao cắt Nguyễn Bô tại cầu Tứ Hiệp)	58 696	36 418	30 360	26 148	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường Nguyễn Bô (đoạn từ giáp thị trấn Văn Điển đến ngã ba tiếp giáp gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại bệnh viện Nội tiết Trung ương)	61 248	35 524	27 878	24 974	19 958	13 472	10 911	9 687	12 902	8 709	7 380	6 553
23	Đường Nghiêm Xuân Yêm												
-	Đoạn từ Cầu Dâu đến hết địa phận xã Thanh Liệt	116 928	63 141	48 787	43 243	37 498	20 249	15 399	13 649	26 401	15 028	12 097	10 759
-	Đoạn qua địa phận xã Tân Triều	116 928	63 141	48 787	43 243	37 498	20 249	15 399	13 649	26 401	15 028	12 097	10 759
24	Đường Nguyễn Xiển: thuộc xã Tân Triều	116 928	63 141	48 787	43 243	37 498	20 249	15 399	13 649	26 401	15 028	12 097	10 759
25	Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua xã Tam Hiệp, Thanh Liệt, Tả Thanh Oai)	58 696	36 418	30 360	26 148	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
26	Đường Quang Lai (đoạn từ ngã ba giao cắt Cỗ Diềm tại điểm đối diện trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Thanh Trì, đến ngã ba giao cắt liên xã)	49 764	30 854	24 539	22 179	15 840	11 880	9 240	7 392	10 240	7 680	6 250	5 000
27	Đường Tả Thanh Oai (từ giáp Phan Trọng Tuệ đến giáp rẽ vào thôn Siêu Quần)	25 520	17 609	14 278	13 068	7 841	5 041	2 821	2 510	5 069	3 259	1 909	1 698
28	Đường Thanh Liệt (đoạn từ ngã ba giao cắt Nghiêm Xuân Yêm tại trụ sở Trung tâm huấn luyện và thi đấu Bộ Công an, đến ngã ba giao cắt đi phường Kim Giang, khu đô thị Xa La)	64 032	37 819	31 119	27 628	22 770	14 490	11 592	10 626	14 080	8 960	7 500	7 125
29	Đường Triều Khúc (giáp Thanh Xuân đi qua Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Triều đến ngã ba xóm Chùa đi Chiến Thắng)	54 694	33 363	26 451	23 858	17 885	12 594	10 502	9 014	11 059	7 788	6 795	5 833
30	Đường Tứ Hiệp (đoạn qua xã Tứ Hiệp)	53 267	32 493	25 761	23 236	17 418	12 266	10 228	8 779	11 059	7 788	6 795	5 833

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đường Tựu Liệt (từ giáp Ngọc Hồi đến Đình Tựu Liệt)	53 267	32 493	25 761	23 236	17 418	12 266	10 228	8 779	11 059	7 788	6 795	5 833
32	Đường Vũ Uy (đoạn đối diện Hợp tác xã dịch vụ sản xuất thôn nông nghiệp Triều Khúc đến công vào Cụm sản xuất làng nghề tập trung xã Tân Triều)	52 316	31 913	25 301	22 821	17 107	12 047	10 045	8 622	11 059	7 788	6 795	5 833
33	Đường Yên Xá thuộc xã Tân Triều đoạn từ giáp Cầu Bươu đến giáp phường Văn Quán quận, Hà Đông	36 018	24 132	20 341	17 761	11 923	8 794	7 456	6 454	7 373	5 437	4 824	4 176
34	Đường Phạm Tu (Từ giáp phường Đại Kim đến ngã tư giao cắt đường Cầu Bươu tại nút giao Phúc La - Cầu Bươu (công chào Khu đô thị Xa La)	116 928	63 141	48 787	43 243	37 498	20 249	15 399	13 649	26 401	15 028	12 097	10 759
35	Đường Quang Liệt (Từ ngã ba giao cắt đường Thanh Liệt (thuộc thôn Nội xã Thanh Liệt) đến ngã ba giao cắt đường Phạm Tu tại điểm đối diện Nhà máy xử lý nước thải Yên Xá (thuộc thôn Thượng, xã Thanh Liệt)	64 032	37 819	31 119	27 628	22 770	14 490	11 592	10 626	14 080	8 960	7 500	7 125
III	VEN TRỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG												
a	Quốc lộ												
1	Đường Ngọc Hồi (từ giáp xã Tứ Hiệp đến Cầu Ngọc Hồi)												
	+ Phía đối diện đường tàu	44 022	28 174	22 542	20 455	10 930	6 995	5 508	4 999	6 758	4 325	3 564	3 234
	+ Phía đi qua đường tàu	38 686	25 533	20 544	18 709	9 605	6 339	5 020	4 572	5 939	3 919	3 248	2 958

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường Phương Dung (Từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Ngọc Hồi tại cầu Ngọc Hồi và Di tích chiến thắng Ngọc Hồi đến hết địa phận huyện Thanh Trì (Cầu Quán Gánh)												
	+ Phía đối diện đường tàu	40 687	26 447	21 220	19 291	10 102	6 565	5 186	4 714	6 246	4 060	3 355	3 050
	+ Phía đi qua đường tàu	32 016	21 771	17 609	16 091	7 949	5 404	4 304	3 932	4 915	3 342	2 784	2 544
3	Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn địa phận huyện Thanh Trì	30 682	20 864	16 875	15 420	7 630	6 136	4 943	4 550	4 718	3 794	3 198	2 944
b	Đường địa phương												
1	Đường gom chân Quốc lộ 1B (từ giáp xã Tứ Hiệp đến hết địa phận huyện Thanh Trì)	23 780	18 073	14 883	13 756	9 576	7 278	5 376	4 704	6 810	5 176	4 000	3 500
2	Đường gom chân đê Sông Hồng (đoạn từ hết địa phận xã Tứ Hiệp đến hết địa phận Huyện Thanh Trì)	13 079	9 940	8 186	7 566	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
3	Đường Ngũ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận xã Ngũ Hiệp)	29 882	20 319	16 435	15 018	7 431	5 976	4 814	4 431	4 718	3 794	3 198	2 944
4	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua UBND xã Ngũ Hiệp đến đường Ngũ Hiệp	29 882	20 319	16 435	15 018	7 431	5 976	4 814	4 431	4 718	3 794	3 198	2 944
5	Đường nối Tứ Hiệp đến Ngũ Hiệp (đoạn qua xã Ngũ Hiệp)	16 565	12 258	10 053	9 268	6 774	5 080	4 110	3 793	4 301	3 226	2 730	2 520
6	Đường Đông Mỹ (từ cuối đường Ngũ Hiệp đến hết đường Đông Mỹ)	16 565	12 258	10 053	9 268	6 774	5 080	4 110	3 793	4 301	3 226	2 730	2 520

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường liên xã Đông Mỹ - Vạn Phúc (từ giáp đường Đông Mỹ đến giáp đường đê Sông Hồng)	16 269	12 039	9 874	9 102	6 653	4 990	4 036	3 725	4 301	3 226	2 730	2 520
8	Đường Liên Ninh - Đại Áng (từ giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng)	26 796	18 489	14 992	13 721	6 664	5 359	4 317	3 973	4 307	3 464	2 920	2 688
9	Đường liên xã Quốc lộ 1A - Liên Ninh - Đông Mỹ (từ giáp đường Quốc lộ 1A đến hết đường liên xã Liên Ninh - Đông Mỹ)	26 796	18 489	14 992	13 721	6 664	5 359	4 317	3 973	4 307	3 464	2 920	2 688
10	Đường Vĩnh Khang (huyện Thanh Trì): Cho đoạn từ ngã ba giao đường Ngọc Hồi tại Di tích chiến thắng Ngọc Hồi (thuộc đội 9, xã Ngọc Hồi) đến ngã ba giao cắt đường Đại Hưng tại đình, chùa Lạc Thị	29 348	19 957	16 141	14 750	7 298	5 869	4 728	4 352	4 718	3 794	3 198	2 944
11	Đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng (Từ cuối Thị trấn Văn Điển đến hết địa phận xã Vĩnh Quỳnh)	16 269	12 039	9 874	9 102	6 653	4 990	4 036	3 725	4 301	3 226	2 730	2 520
12	Đường Đại Hưng	13 079	9 940	8 186	7 566	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
13	Đường Đại Thanh (đoạn qua xã Tả Thanh Oai - Vĩnh Quỳnh - Đại Áng)	13 079	9 940	8 186	7 566	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
14	Đường từ đường Ngọc Hồi đến đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng	13 079	9 940	8 186	7 566	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
15	Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua xã Vĩnh Quỳnh)	30 682	20 864	16 875	15 420	7 630	6 136	4 943	4 550	4 718	3 794	3 198	2 944

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường liên xã Đại Áng - Tả Thanh Oai (đoạn qua xã Đại Áng)	13 079	9 940	8 186	7 566	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
17	Đường liên xã Yên Mỹ - Duyên Hà - Vạn Phúc	11 803	9 088	7 499	6 939	4 712	3 582	2 772	2 402	3 046	2 316	1 875	1 625
18	Đường vào khu tái định cư thôn Lạc Thị (Đường liên xã Vĩnh Quỳnh - Đại Áng đến Máng đội 4, thôn Lạc Thị)	13 079	9 940	8 186	7 566	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
19	Đường vào khu tái định cư thôn Ngọc Hồi (Đường liên xã Ngọc Hồi - Yên Kiện - Lạc Thị đến Trạm bơm thôn Ngọc Hồi)	23 780	18 073	14 883	13 756	9 576	7 278	5 376	4 704	6 810	5 176	4 000	3 500
20	Đường Nguyễn Quốc Trinh	13 079	9 940	8 186	7 566	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
21	Đường vào khu tái định cư thôn Tương Chúc, xã Ngũ Hiệp (ngã ba giao cắt đường Ngũ Hiệp đến hết khu tái định cư thôn Tương Chúc)	26 796	18 489	14 992	13 721	6 664	5 359	4 317	3 973	4 307	3 464	2 920	2 688
22	Đường liên thôn Nhân Hòa, Thượng Phúc, Siêu Quần (từ Nghĩa trang liệt sỹ đến cổng 6 cửa, từ cổng làng Nhân Hòa đến cổng 6 cửa)	25 520	17 609	14 278	13 068	7 841	5 042	2 821	2 510	5 069	3 259	1 909	1 698
23	Đường Tứ Hiệp (từ giáp xã Tứ Hiệp đến đê sông Hồng)	16 565	12 258	10 053	9 268	6 774	5 080	4 110	3 793	4 301	3 226	2 730	2 520